

Phụ lục I

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC, TỈNH KIÊN GIANG

(Kèm theo Quyết định số 3470 /QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Dương Đông	An Thới	Cửa Cạn	Gành Dầu	Cửa Dương	Hàm Ninh	Dương Tơ	Bãi Thơm	Thổ Châu
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp	NNP	45.420,78	437,73	1.679,83	2.984,50	4.714,87	16.641,47	4.185,74	4.771,24	8.816,11	1.189,30
	- Trong đó:											
1.1	Đất trồng lúa	LUA										
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK										
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8.459,49	225,04	521,60	1.075,34	93,82	3.243,04	955,42	1.681,68	662,48	1,07
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	7.576,03	212,69	1.158,23			1.053,78	1.087,09	2.876,01		1.188,23
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	29.348,01			1.897,14	4.606,67	12.338,24	2.139,29	213,55	8.153,12	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	16,45			12,01			3,94		0,50	
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	20,80				14,38	6,42				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	12.403,54	1.068,47	1.633,70	1.021,86	1.036,54	1.830,64	1.226,23	3.406,58	975,26	204,26
	- Trong đó:											
2.1	Đất quốc phòng	CQP	903,30	63,82	236,32	66,46	37,48	93,89	1,91	121,76	110,05	171,62
2.2	Đất an ninh	CAN	17,81	2,61		4,79		6,03		3,88	0,50	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	59,16						59,16			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5.578,43	248,72	760,14	592,87	727,26	620,63	751,28	1.355,53	522,01	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	108,00	2,34	5,08	0,03	78,67	11,65		9,86		0,36

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Dương Đông	An Thới	Cửa Cạn	Gành Dầu	Cửa Dương	Hàm Ninh	Dương Tơ	Bãi Thơm	Thổ Châu
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(13)	(14)
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	14,94					9,43		5,51		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.430,88	290,71	122,96	75,17	78,94	383,88	146,11	1.208,23	100,40	24,49
	- Trong đó:											
-	Đất Giao thông	DGT	2.037,33	179,48	99,46	68,79	67,29	248,97	111,33	1.157,94	86,04	18,03
-	Đất Thủy lợi	DTL	172,33	67,33				100,00				5,00
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	7,61	1,07	2,58	0,90		0,26		1,25	1,55	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	17,13	1,28	0,46	0,38	0,14	13,62	0,64	0,10	0,38	0,13
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	70,02	14,82	5,01	3,44	3,62	11,00	14,01	13,39	4,16	0,58
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	22,08	10,03	0,24	1,06	1,32	6,00		1,87	0,90	0,66
-	Đất công trình năng lượng	DNL	14,10		1,10	0,56	0,20	3,21	6,64	2,15	0,20	0,03
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,59	0,15	0,12	0,06	0,18	0,10	0,63		0,34	0,02
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG										
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	8,99	0,02	8,02						0,96	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	17,40	0,01	0,58		5,16		11,66			
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	20,35	8,88	1,76			0,72		9,00		
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	25,75	5,73	3,11		0,37		1,11	9,88	5,54	
-	Đất xây dựng cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH	10,00							10,00		
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH										
-	Đất chợ	DCH	6,19	1,92	0,53		0,66		0,10	2,64	0,32	0,03
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,73	0,12	0,10	0,40	0,31	0,63	0,09	0,65	0,42	0,01
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	77,74	20,40	7,52	5,63		7,93		30,80	5,45	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.613,30			191,61	98,52	365,12	221,11	558,90	172,64	5,40
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	843,50	356,88	486,62							

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Dương Đông	An Thới	Cửa Cạn	Gành Dầu	Cửa Dương	Hàm Ninh	Dương Tơ	Bãi Thơm	Thổ Châu
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(13)	(14)
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	41,86	21,37	3,36	2,78	0,85	3,49	2,17	4,77	1,99	1,08
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS										
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	12,23	1,57	1,15	1,54	0,72	1,24	0,23	5,70		0,09
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	698,32	59,67	10,24	80,58	13,80	326,71	43,31	100,99	61,81	1,22
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC										
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,34	0,26	0,21				0,88			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.103,16		115,58	10,43	38,84		875,43		58,41	4,47

Phụ lục II

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2024 CỦA THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC, TỈNH KIÊN GIANG

(Kèm theo Quyết định số 3470 /QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Phụ lục III

(Kèm theo Quyết định số 3470 /QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Dương Đông	An Thới	Cửa Cạn	Gành Dầu	Cửa Dương	Hàm Ninh	Dương Tơ	Bãi Thơm	Thổ Châu
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(13)	(14)
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS										
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU										
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)										
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)										
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)										
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	9,56	9,56								

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

- Diện tích 14,38 ha chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp từ đất trồng cây lâu năm sang đất nông nghiệp khác

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐẤT VÀO SỬ DỤNG NĂM 2024 CỦA THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC, TỈNH KIÊN GIANG

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]